TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 154/2023/DS-PT
Ngày: 10/11/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thanh Ngân**.

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hoàng Lâm**

Ông **Hồ Hữu Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Nguyễn Phương Nhã** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà **Đặng Kim Quang** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Do bản án dân sự phúc thẩm số: 02/2020/DS - PT ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị hủy theo quyết định giám đốc thẩm số 220/2021/DS-GĐT ngày 02/11/2021 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 106/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 110/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1).**

Địa chỉ: T H, L, quận H, TP Hà Nội.

Người được ủy quyền khởi kiện: Ông Nguyễn Hoàng T - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1) – Chi nhánh T2 (theo văn bản ủy quyền số 8695/QĐ ngày 28/10/2016).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Công T1 – Cán bộ Phòng khách hàng doanh nghiệp 2 (theo văn bản ủy quyền số 0034/GUQ – B1.TNA ngày 14/12/2016) – Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn X** - Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1./ Ông Nguyễn Văn S.

2./ Bà Nguyễn Thị H.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, Huyện P, TP Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của ông S, bà H: Ông Nguyễn Hoàng M (VBUQ ngày 21/9/2018) – Có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, TP Cần Thơ.

3./ Ông Nguyễn Long H1 - Có mặt.

4./ Ông Nguyễn Long B.

5./ Bà Nguyễn Thị H2.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, Huyện P, TP Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của ông B, bà H2: Ông Nguyễn Long H1 (VBUQ ngày 14/01/2019) – Có mặt.

6./ Văn phòng công chứng 24h. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường N, phường A, quận N, TP Cần Thơ.

* Người kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B1) – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ trình bày: Ngày 18/11/2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng B1) có ký với ông Nguyễn Văn X hợp đồng tín dụng số 0027/2010/HĐ với nội dung ông X vay số tiền 2.000.000.000 đồng, Ngân hàng B1 đã giải ngân cho ông X vay 1.350.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay 14,5%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H đứng tên.

Đến nay khoản nợ của ông X đã quá hạn nhưng mới trả được cho Ngân hàng B1 số tiền 648.010.236 đồng nợ gốc, còn nợ số tiền gốc 701.989.764 đồng và lãi phát sinh 1.150.429.594 đồng (lãi tạm tính đến ngày xét xử).

Ngân hàng B1 yêu cầu ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 701.989.764 đồng, nợ lãi 1.150.429.594 đồng (lãi tính đến ngày xét xử) và lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi tất nợ.

Trường hợp ông X và ông S, bà H không có khả năng trả nợ Ngân hàng B1, đề nghị phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất của ông S, bà H theo hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ để thu hồi nợ cho Ngân hàng B1.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/10/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H (có đại diện ông Nguyễn Hoàng M) trình bày: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H không có vay tiền của Ngân hàng B1 và cũng không ký thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 với Ngân hàng B1, phần đất Ngân hàng B1 yêu cầu phát mãi là cấp cho hộ gia đình ông S, bà H, trong đó ông S, bà H có cho ông Nguyễn Long H1 một phần đất, ông H1 cất nhà ở ổn định từ năm 2007. Ông S, bà H không thống nhất trả khoản nợ và không thống nhất phát mãi tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng B1. Ông S, bà H có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/05/2010 và buộc Ngân hàng B1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Long H1 đồng thời cũng là đại diện cho anh Nguyễn Long B, chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Phần đất Ngân hàng B1 yêu cầu phát mãi là của cha, mẹ anh là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H. Năm 2007, ông S, bà H có cho anh một phần đất cất nhà ở, chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng B1 nhận thế chấp tài sản nhưng không xem xét tài sản nên anh và gia đình không hay biết gì. Anh và anh B, chị H2 không đồng ý yêu cầu phát mãi tài sản của Ngân hàng B1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn X trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 09/8/2019 là 1.852.419.358 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn ba trăm năm tám đồng), trong đó tiền gốc 701.989.764 đồng, tiền lãi 1.150.429.594 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (09/8/2019) người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong

khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/05/2010 ký giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ vô hiệu.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông S, bà H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/8/2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ nộp đơn kháng cáo yêu cầu phúc thẩm xem xét bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS - ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, theo hướng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 02/2020/DS - PT ngày 31/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 05/11/2020, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có đơn đề nghị kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và bản án dân sự phúc thẩm số: 02/2020/DS - PT ngày 31/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định Kháng nghị số 117/KN-DS ngày 16/4/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 220/2021/DS-GĐT ngày 02/11/2021 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định:

[1] …… Theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005 (tương ứng với khoản 1 Điều 213 của BLDS năm 2015), thì sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia nên hợp đồng thế chấp nêu trên chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của bà H trong khối tài sản chung của vợ chồng.

[2] …… Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 361 của BLDS năm 2005 (tương ứng Điều 335 của BLDS năm 2015), nếu ông X không trả được nợ cho B1, thì người bảo lãnh là bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông X; trường hợp bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay, thì B1 có quyền yêu cầu phát mãi phần tài sản của bà H trong khối tài sản chung để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1.

[3] Tòa án cấp phúc thẩm không buộc trách nhiệm trả nợ của người bảo lãnh (bà H), đồng thời tuyên bố vô hiệu toàn bộ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên nhận thế chấp là B1.

Từ những nhận định trên, quyết định giám đốc thẩm đã tuyên:

1. Chấp nhận Kháng nghị số 117/KN-DS ngày 16/4/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2020/DS-PT ngày 31/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang giải quyết phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện quyết định giám đốc thẩm số 220/2021/DS-GĐT ngày 02/11/2021 nêu trên, nay Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thụ lý giải quyết lại vụ án nêu trên.

Quá trình giải quyết lại vụ án,

Phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Công T1 trình bày: Buộc ông Nguyễn Văn X phải trả nợ cho Ngân hàng B1 số tiền tạm tính đến ngày 09/08 2019 là 1.852.419.358 đồng; (trong đó, nợ gốc: 701989.764 đồng, lãi trong hạn: 789.016.874 đồng, lãi quá hạn: 361.412.720 đồng) và phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 10/08 2019 cho đến ngày trả hết nợ Ngân hàng B1. Trường hợp ông Nguyễn Văn X không trả nợ, trả không dứt nợ, đề nghị Tòa án xét xử và tuyên giao cho Ngân hàng B1 được quyền ưu tiên, yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ, vì đây là tài sản đã được thế chấp hợp pháp để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Văn X tại Ngân hàng B1. Ông Nguyễn Văn X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu để thanh toán dứt nợ vay còn lại cho Ngân hàng B1 sau khi đã phát mãi tài sản đảm bảo mà vẫn chưa trả hết nợ. Ông Nguyễn Văn X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ chi phí khởi kiện, phí thi hành án và các chi phí khác phát sinh trong thời gian xử án và thi hành án.

Phía đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H - ông Nguyễn Hoàng M trình bày: Phía ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp số 0002

(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và trả lại cho ông S, bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 ngày 06/11/2003 cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị H2 – ông Nguyễn Long H1 trình bày: Thống nhất với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Công T1 trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung tại bản tự khai đề ngày 28/08/2023 đã nộp cho Tòa án.

Phía đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H - ông Nguyễn Hoàng M trình bày: Phía ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị H2 – ông Nguyễn Long H1 trình bày: Thống nhất với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về phạm vi giải quyết: Do Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2020/DS-PT ngày 31/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị hủy và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang giải quyết phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thụ lý giải quyết toàn bộ vụ án và xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ với bị đơn ông Nguyễn Văn X.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ với ông Nguyễn Văn X theo hợp đồng tín dụng số 0027/2010/HĐ ngày 18/11/2010 với số tiền 2.000.000.000 đồng trên tinh thần tự nguyện, hợp đồng được thực hiện

theo đúng trình tự và quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Văn X chậm thực hiện nghĩa vụ nên phía Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn X phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về khoản nợ vay của ông X đối với Ngân hàng B1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về hợp đồng thế chấp số 0002 (E)/10/HĐ ngày 10/5/2010

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 582556 vào sổ số 00058.QSDĐ, thửa đất số 1225, 60, 58 diện tích 1.561m^2, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 06/11/2003 thể hiện là được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S và vợ Nguyễn Thị H nhưng đến ngày 22/4/2009 đã được xác nhận điều chỉnh lại chủ sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn S và vợ bà Nguyễn Thị H sang ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H nên có cơ sở xác định phần đất thế chấp tại thửa đất số 1225, 60, 58 diện tích 1.561m^2 do ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H cùng đứng tên. Do đây là tài sản của vợ chồng ông S và bà H nên việc ông S và bà H thế chấp tài sản của mình cho Ngân hàng B1 là thực hiện đúng quyền của chủ sử dụng đất theo quy định tại Điều 197 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 và không nhất thiết phải có ý kiến đồng ý của các thành viên khác trong gia đình ông S, bà H.

Tuy nhiên, Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H cho rằng ông bà không có ký tên vào hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng B1 và có yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 1307/C09B ngày 13/3/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Bộ C xác định chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị H trong hợp đồng thế chấp so với các mẫu chữ ký của bà H cung cấp là do cùng một người ký ra, chữ ký "Sáu" và chữ viết họ tên Nguyễn Văn S so với các mẫu chữ ký giám định không phải do cùng một người ký ra, vì vậy không có cơ sở để xác định có ông Nguyễn Văn S ký tên xác lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 với Ngân hàng B1.

Căn cứ vào Điều 130 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Giao dịch dân sự hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng vô không ảnh hưởng đến hiệu lực của phản còn lại của giao dịch".*

Căn cứ vào Khoản 1, 2 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia, 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung, có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung".*

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập. chiếm*

hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập" .

Căn cứ vào Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *" 1.Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. 2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:*

a) Bất động sản;

...".

Theo các quy định trên thì việc định đoạt tải sản chung của vợ chồng là bất động sản phải phải do hai vợ chồng thỏa thuận hoặc phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Nhưng trong hợp đồng thế chấp này, chỉ có bà H ký tên trong hợp đồng thế chấp với Ngân hàng B1, không có sự đồng ý của ông S và ông S không có văn bản ủy quyền về sự đồng ý của cả hai bên về việc bà H sẽ là người đại diện ký tên trong hợp đồng thế chấp nêu trên.

Mặt khác, năm 2007, ông S, bà H có cho anh Nguyễn Long H1 là con của ông S và bà H một phần đất cất nhà ở, chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng B1 nhận thế chấp tài sản nhưng không xem xét thẩm định tài sản thế chấp. Nên yêu cầu phát mãi tài sản của Ngân hàng B1 là chưa đảm bảo được cho người thứ ba là anh Nguyễn Long H1.

Do đó, Hợp đồng thế chấp số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 chỉ do bà Nguyễn Thị H ký với Ngân hàng không đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, không thể xác định phần quyền của bà H trong khối tài sản chung hợp nhất với ông S để Tòa án tuyên phát mãi một phần tài sản chung của bà H để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông X đối với Ngân hàng B1. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là đúng và phù hợp với quy định.

Xét thấy hợp đồng thế chấp số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 là quyền sử dụng đất của vợ chồng là tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà H đã tự đưa tài sản chung để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông X, không được ông S đồng ý thì giao dịch này vô hiệu toàn bộ do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 122, Điều 128 Bộ luật dân sự 2005.

[2.3] Đối với yêu cầu của Ngân hàng B1 về việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu để thanh toán dứt nợ vay còn lại cho Ngân hàng sau khi đã phát mãi tài sản đảm bảo mà vẫn chưa trả hết nợ và phải chịu toàn bộ chi phí khởi kiện, phí thi hành án và các chi phí khác phát sinh trong thời gian xử án và thi hành án. Xét thấy, do hợp đồng thế chấp số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 đã có vi phạm nên không có căn cứ để xem xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, cũng như phản bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Hậu Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 164, Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Điều 127, 715 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 27, 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

3. Buộc ông Nguyễn Văn X trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 09/8/2019 là 1.852.419.358 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn ba trăm năm tám đồng), trong đó tiền gốc 701.989.764 đồng, tiền lãi 1.150.429.594 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (09/8/2019) người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/05/2010 ký giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ vô hiệu.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông S, bà H.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn X phải chịu 67.572.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.390.000 đồng theo biên lai số 0014291 ngày 19/6/2018. Ngân hàng còn được nhận lại 31.090.000 đồng (Ba mươi mốt triệu không trăm chín mươi nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0017895 ngày 17/12/2018.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0021565 ngày 22/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ không phải nộp thêm.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: 2.490.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), Ngân hàng B1 phải chịu, Ngân hàng B1 đã nộp đủ.

7.2. Chi phí giám định chữ ký 3.930.000 đồng, nguyên đơn Ngân hàng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S mỗi bên phải chịu 1.965.000 đồng (Một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) phần của bà H, ông S đã nộp đủ, phần của Ngân hàng B1 phải nộp để hoàn trả lại cho ông S, bà H.

7.3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 14.946.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), Ngân hàng B1 phải chịu, Ngân hàng B1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 10/11/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thanh Ngân